

S

S

S. Chữ thứ 18 trong văn quốc-ngữ.

Sa

Sa. Rơi xuống : Con dện sa trước mặt. Sa chân xuống giếng. Sa nước mắt. Strong sa. Nghĩa bóng : Mắc vào, ngã vào : Sa vào đám bạc. Sa cơ lỡ bước.

Sa đi. Bệnh hạ-nang sệ xuống : Bệnh sa đi. | Sa sây. Lầm-lỡ sai-lạc : Lỡ ra sa sây thì ai cứu. || Sa-sút. Suy kém, thua-thiệt : Cửa nhà sa-sút.

VẤN-LIÊU. — Sa đầu ăm dấy. — Sa cơ phải lụy cơ. — Bul sa, gà chết. — Chuột sa chính gạo. — Chum sa, cá nhảy. — Sa chân bước xuống ruộng dưa, Dấu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian (C-d). — Phụng-hoàng đậu chồn cheo-leo, Sa cơ thất-thể phải theo đàn gà (C-d). — Một lời trăn-trọng, châu sa mấy hàng (K). — Hàm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn (K). — Sa cơ một phút ra người cứu-nguyên (Nh đ-m).

Sa. Cơ-quan trong khung dệt : Lát-dệt như sa vật ống vải.

Sa 紗. Thù hàng tơ dệt thưa, mỏng : Sa-tron, sa hoa. Áo sa.

Sa 沙. Cát : Nước có nhiều sa. Sa bồi. Hàng-hà sa số.

Sa-lê 藜. Thù lê ăn bở sạo-sạo như cát. || Sa-mạc 漠. Bãi mênh-mông toàn cát, không có nước, không có cây cỏ : Quân đi qua chỗ sa-mạc phải dự-bị lương-thực. || Sa-trường 場. Nơi chiến-trường : Người về cố-quốc, kể đi sa-trường (Nh đ-m).

Sa-môn 沙門. Tiếng dịch âm chữ phạm, nghĩa là người xuất-gia tu đạo Phật.

Sa-sả. Xem « sả-sả ».

Sa-sâm 沙參. Rễ một loài cỏ mọc ở đất cát, dùng để làm thuốc.

Sa 砂. Đá sỏi : Châu-sa, thần-sa.

Sa-nhân 仁. Thù hạt cây, hình như hột sỏi, dùng để làm thuốc.

Sá

Sá. Đường (không dùng một mình) : Đường-sá.

Sà

Sà. 1. Liệng thấp xuống, ghé qua vào : Chim bay sà xuống mặt nước. Đi chơi sà vào đám bạc — 2. Trữ xuống, lả xuống : Cảnh cây sà gần đến đất.

Sà-sấm. Sờ-soạng vì không trông thấy rõ : Tối đi sà-sấm.

Sả

Sả. Loài chim mỏ dài, lông có sắc biếc, thuộc về loài bói-cá. Cũng nói là chim sả-sả.

Sả. Thù cỏ có củ, lá dài, có mùi thơm cay : Dùng lá sả để gội đầu. Dầu sả.

Sả. Sẻ ra, hở ra từng miếng : Sả con bò ra từng miếng. Sả thây, sả xác.

Sả. Xông vào, bằm chặt lấy, không chịu buông ra, không chịu rời ra : Con chó lẩn sả vào má cắn.

Sả-sả. Thường nói là « sa-sả ». Luôn luôn không rời, không dứt : Nói sả-sả cả ngày.

Sã

Sã. Nói tính giản-dị không câu chấp.

Sã-suông. Cũng nghĩa như « sã » : Tính người sã-suông.

Sạ

Sạ. Gieo lúa cho mọc tự-nhiên, không cấy : Ruộng sạ. Lúa sạ.

Sác

Sác. Thứ cây mọc ở bãi nước mặn : *Rừng sác.*

Sách

Sách. Phần ở trong dạ-dầy loài trâu bò, có từng lá như tờ giấy : *Sách bò. Ăn cháo sách.*

Sách 冊. Giấy có chữ in hoặc viết đóng lại thành tập : *Sách học. Đọc sách. Xem sách.*

Sách-phong 封. Ban sắc phong chức tước cho đàn bà : *Sách phong hoàng-hậu.* || **Sách-vở.** Sách và vở, thường nói chung về sách.

VĂN-LIỆU. — *Nói có sách, mách có chứng (T-ng).* — *Vui lòng đèn sách, nghỉ tay văn bài (Nh-đ-m).*

Sách 柵. Chòm trại dân ở về miền rừng : *Các sách miền thỏ mìn.*

Sách 策. I. Thẻ văn trả lời vào các câu hỏi trong đầu đề : *Làm văn sách.*

II. Mưu chước, phương kế : *Bày sách cho đi phá trận. Nguyễn-Trãi dâng sách Bình Ngô cho vua Lê Thái-tổ.*

Sách-hoạch 畫. Sự bày mưu vạch kế : *Giúp được nhiều sách-hoạch.*

III. Roi. Nghĩa bóng : Đốc-thúc : *Sách lệ. Cảnh-sách.*

Sách-lộ 屬. Đốc-thúc, khuyến-miễn : *Sách-lệ việc học-hành.*

IV. Thẻ dùng về việc bói toán.

Sách 索. I. Chuỗi, lòi (không dùng một mình).

II. Tìm, đòi, bức hiếp mà lấy : *Sách ăn. Sách trái. Sách nhiều.*

Sách-âu 隱. Tìm cái nghĩa-lý bí-ẩn : *Sách ăn để cầu đạo.* || **Sách-nhiều 擾.** Quấy nhiễu để đòi tiền, đòi ăn : *Linh lệ hay sách-nhiều.* || **Sách-thủ 取.** Đòi lấy : *Sách thủ của dân.* || **Sách-trái 債.** Đòi nợ.

Sạch

Sạch. Tinh-khiết, không nhớ-bẩn : *Nước sạch. Người sạch.* Nghĩa rộng : Hết cả, không còn chút gì : *Sạch nợ. Sạch tội.* Nghĩa bóng : Trong-trẻo, không có nhớ bợn vết tích : *Tiết sạch. Lòng sạch.*

Sạch mắt. Dễ trông : *Người con gái trông sạch mắt.* || **Sạch nước.** Nói người đánh cờ bạc mới biết đủ nước, chưa được cao : *Đánh bài đã sạch nước. Đánh cờ sạch nước cần.* || **Sạch sê.** Nói chung về sự sạch.

VĂN-LIỆU. — *Đòi cho sạch, rách cho thơm (T-ng).* — *Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi (K).* — *Nạn xưa trút sạch lâu-lâu (K).* — *Bụi Hồ quét sạch sành-sanh (H-T).* — *Bắt người rồi lại thủ lại sạch-sanh (Ph-H).* — *Dũ sao sạch nợ tang-bồng mới thối (B-C).* — *Trăm nhớ, nghìn nhớ, lấy nước làm sạch (T-ng).*

Sai

Sai. Nhiều hoa nhiều quả : *Cây sai quả.*

Sai 差. I. 1. Khiến, bảo đi, bảo làm : *Sai người đi lấy tiền* — 2. Nói về thuật phù-thủy dùng câu chú mà khiến âm-bình làm việc : *Thầy phù-thủy sai âm-bình.*

Sai-áp 押. Tiếng pháp-luật. Tịch-diên tài-sản của người có nợ để phát-mại : *Sai-áp tài-sản.* || **Sai-dịch 役.** Kể phục-dịch ở các chỗ công-môn : *Những người sai dịch.* || **Sai-nha 衙.** Bọn lệ-thuộc ở nha-môn : *Sai-nha bỗng thấy bốn bề lao-xao (K).* || **Sai-phái 派.** Sai khiến đi làm việc quan : *Có giấy quan sai-phái đi coi đê.*

II. Làm, không dùng, trật ra ngoài : *Sai lời. Sai hẹn. Sai lẽ phải. Sai khớp xương.*

Sai-ngoạ 訛. Sai làm, không thật : *Ăn nói sai-ngoạ.* || **Sai-thác 錯.** Làm-lẫn. || **Sai-suyễn.** Sai, không đúng : *Có sai-suyễn điều gì xin thứ lỗi cho.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn nói đơn sai.* — *Sai một li, đi một dặm (T-ng)* — *Dầu mòn bia đá, dăm sai tấc vàng (K).*

III. Khác, không giống (không dùng một mình).

Sai-biệt 別. Không giống nhau : *Sang hèn sai-biệt. Trong trời đất, các loài sai-biệt.* || **Sai-đẳng 等.** Chia bậc khác nhau : *Bình-đẳng là không có sai-đẳng.*

Sái

Sái. Sai, không, dùng trật ra ngoài : *Sái cánh tay. Sái gán. Nói sái lẽ.* Nghĩa rộng : Làm hay uoi làm-lỡ mà thành ra kết-quả không hay : *Nói sái một câu mà thành ra nghiệm.*

Sái灑. Rưới : *Móc mưa xin sái cứu-tuyền (Nh-đ-m).*

Sái-tảo 掃. Rưới nước, quét nhà : *Trẻ con mời đi học phải tập sái-tảo ینگ-đổi.*

Sài

Sài. 1. Các thứ bệnh trẻ con, lâu khỏi. — 2. Bệnh chốc lở ở trên đầu trẻ con.

Sài môn. Bệnh của trẻ con xanh-xao gây ốm dần.

Sài 柴. Củi : *Cửa sài.*

VĂN-LIỆU. — *Cửa sài vừa mở then hoa (K).*

Sài-hồ 柴胡. Tên một vị thuốc.

Sài 豺. Giống thú dữ ở trên rừng giống như loài chó, hay ăn xác người chết : *Sài-câu.*

Sài-câu 狗. Chó sài. || **Sài-lang 狼.** Loài chó sài và loài chó sói. Nghĩa bóng : Nói người độc-ác hung-tàn : *Bọn sài-lang làm hại lương-dân.*

Sải

Sải 1. Độ đo, dài vừa thẳng hai cánh tay giang ra : *Một sải dầy.* — 2. Cách bơi lội, đưa thẳng tay mà đẩy mình trên mặt nước.

Sải. Đồ đan bằng tre bằng nửa, trát sơn, ở ngoài để đựng dầu, đựng mật v. v. : *Sải thuốc lã. Sải dầu.*

Sái

Sái. Người đàn ông ở giữ chùa.

VĂN-LIỆU. — *Lắm sái không ai đóng cửa chùa (T-ng).* — *Tương chầu, muối mặn, sái thường trai (phủ cổ Gia-định).*

Sái. Người chớ đồ: *Làm sái đồ.*

Sam

Sam. Thứ rau, lá nhỏ, hình răng ngựa, có nhớt, ăn được và dùng làm thuốc: *Đau mắt rịt rau sam.*

Sam. Thứ cây thuộc về loài thông, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu: *Gỗ sam, Dầu sam.*

Sam. Giống vật thuộc loài cựa, con đực, con cái thường chổng lên nhau mà đi: *Trùng sam, Mai sam.*

Sám

Sám 懺. Ăn-năn, nhận tội lỗi mình: *Sám-hối.*

Sám-hối 懺悔. Cũng nghĩa như « sám »: *Đọc kinh sám-hối.*

Sàm

Sàm 譏. Nói dèm: *Miệng sàm dẹt găm thêu hoa (Nh-đ-m).*

Sàm-báng 謗. Dèm-pha: *Nghe lời sàm-báng mà hại kẻ trung-lương.* || **Sàm-nịnh** 佞. Dèm pha, nịnh hót: *Không quên gẫu những kẻ sàm-nịnh.* **Sàm-ngôn** 言. Lời nói dèm: *Lấy lời sàm-ngôn mà hại người chính-trực.*

Sạm

Sạm. Rám đen lại: *Đi nắng sạm da.*

Sạm mặt. Nghĩa bóng: *Làm cho phải hồ thẹn: Bị nắng sạm mặt.*

San

San 山. Xem « sơn ».

San 干.] Đàn ra cho bằng-phẳng: *San mặt đường cho bằng.* Nghĩa rộng: *Sẽ chỗ nhiều sang chỗ ít cho đều: San hai thùng gạo cho đều nhau.*

San-sẻ. Cũng nghĩa như nghĩa rộng tiếng « san ».

San 刪. Sửa, gọt: *San kinh Thi, định kinh Nhạc.*

San-định 定. Sửa định: *San định sáu kinh.*

San-hồ 珊瑚. Chất đỏ do thứ sinh-vật nhỏ ở dưới biển thành từng khối hình như gạch hươu, như cành cây: *Đũa san-hồ. Vòng sang-hồ.*

San-sát. Xem « sát-sát ».

Sán

Sán. Thứ trùng ở trong ruột người ta, mình dài, dẹt và trắng, thường đứt ra từng khúc hình như xơ mít: *Có bệnh sán.*

Sán 疝. Bệnh đau bàng-quang hay ngoại thận.

Sán-khí 氣. Tức là bệnh sán.

Sán. Sát đến gần: *Đứng sát bên cạnh người ta.*

Sàn

Sàn. Gác làm bằng gỗ hay tre, ken lại với nhau: *Dán mạn ngược ở nhà sàn.*

Sàn gác. Cũng nghĩa như « sàn ».

Sàn 孱. Yếu (không dùng một mình).

Sàn-nhược 弱. Hèn yếu: *Giống người sàn nhược.*

Sàn-sàn. Gần đều nhau, gần bằng nhau: *Một lũ trẻ sàn-sàn như nhau.*

Sàn-sạn. Xem « sạn-sạn ».

Sàn-sạt. Xem « sạt-sạt ».

Sản

Sản 産. I. Sinh ra, đẻ ra: *Sinh-sản.*

Sản-dục 育. Sinh đẻ và nuôi-nấng: *Đàn bà nên học khoa sản-dục.* || **Sản-hậu** 後. Bệnh mắc phải sau khi sinh đẻ: *Phải bệnh sản-hậu.* || **Sản-phụ** 婦. Người đàn bà đẻ: *Người sản-phụ phải kiêng-khem cẩn-thận.* || **Sản-xuất** 出. Sinh đẻ ra: *Trong nước sản-xuất ra nhiều nhân-tài.*

II. Cửa-cải: *Tài sản, Sản-nghiệp, Thờ-sản, Làm-sản.*

Sản-nghiệp 業. Cửa-cải đời nọ truyền lại đời kia: *Sản-nghiệp của ông cha để lại.* || **Sản-vật** 物. Cửa đất cát hay nhân-công làm ra: *Trong nước có nhiều sản-vật.*

VĂN-LIỆU. — *Khuynh gia bại sản (T-ng).*

Sạn

Sạn. Mảnh sỏi, mảnh đá nhỏ lẫn vào cơm gạo, đồ ăn hay là bám vào bàn ghế: *Cơm có sạn. Giường chiếu đầy sạn.* Nghĩa bóng: *Nói người có tội lỗi: Người ấy có sạn, hề nói đến quan là sợ.*

Sạn-sạn. Thường nói là « sản-sạn ». Hơi có sạn.

Sang

Sang. Vinh hiển, qui trọng, trái với hèn: *Quan sang, Kẻ sang, người hèn.*

Sang-trọng. Quý-trọng: *Con nhà sang-trọng.* Dùng làm đề chỉ nghĩa rực-rỡ, đẹp-đẽ: *Án mặc sang-trọng. Nhà cửa bày biện sang-trọng.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu diễm, sang dui (T-ng).* — *Giàu vẻ-vang, sang lịch-sự (T-ng).* — *Thấy kẻ sang, bắt quàng làm họ (T-ng).* — *Sang mỗi người mỗi thích, Lịch mỗi người mỗi mù (T-ng).* — *Sống ở làng, sang ở nước (T-ng).*

Sang. Đi từ bên này qua tới bên kia, hoặc qua từ lúc này tới lúc khác: *Sang đó, Sang canh, Sang năm.*

Sang tên. Đem tên người này thay vào tên người khác ở trong văn-tự, hay ở sổ sách: *Sang tên cho con.*

VĂN-LIỆU. — *Bắn bình sang họ (T-ng).* — *Lo bằng lo sang sứ (T-ng).* — *Đem khuya trống dũ sang canh (Nh-đ-m).* — *Bồng dàu có khách biên-đình sang chơi (K).*

Sang 瘡. Bệnh lở phát ở ngoài da.

Sang-độc 毒. Mụn lở.

Sang 搶. Cướp giật (không dùng một mình).

Sang-đoạt ○ 奪. Cướp giật: *Kết án tội sang đoạt giữa ban ngày.*

Sang-sáng. Xem «sáng-sáng».

Sáng

Sáng. I. Rạng tỏ: *Đèn sáng. Mặt trăng sáng. Trời sắp sáng.* Nghĩa bóng: Nói trí khôn chóng hiểu, chóng biết, không ngu-muội: *Sáng ý. Sáng tai. Sáng dạ. Sáng việc.*

Sáng-bạch. Nói trời sáng đã rõ rồi: *Ngủ đến sáng bạch mà chưa dậy.* || Sáng-hực. Cũng nghĩa như «sáng bạch». || Sáng-láng. Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng «sáng». Sáng ngày. Buổi sớm ngày. || Sáng-ngời. Sáng lắm, nói về sắc sáng bóng: *Bán đánh sáng ngời.* || Sáng-quắc. Nói về con mắt sáng lắm, trông tinh-nhanh: *Con mắt sáng quắc.* || Sáng-sủa. Sáng tỏ: *Nhà cửa sáng-sủa.* Nghĩa bóng: Thông minh: *Mắt mũi sáng-sủa.* || Sáng-suốt. Thông-minh, mau hiểu, mau biết: *Trí khôn sáng-suốt.* || Sáng-trung. Sáng lắm: *Đèn thấp sáng-trung.*

VĂN-LIỆU. — *Sáng tai họ, đẽc tai cây (T-ng).* — *Sáng bề chó mừng, lối rùng chó lo (T-ng).* — *Ăn bữa sáng, lo bữa tối.* — *Sáng trắng suông bà về vậy (T-ng).* — *Vừa tuần nguyệt sáng, trăng trong (K).* — *Đầy sân gươm tuốt sáng lóa (K).* — *Gương trung sáng vắt, túi thanh nhẹ bằng (Nh-đ-m).*

II. Minh bạch, rõ-ràng: *Câu văn sáng nghĩa. Chữ viết sáng.*

Sáng 創. Gây dựng lên: *Sáng nghiệp.*

Sáng-chế ○ 製. Khởi đầu chế ra: *Mới sáng-chế được cái máy.* || Sáng-kiến ○ 見. Cái ý-kiến tự mình phát khởi ra trước hết: *Có cái sáng-kiến phi-thường.* || Sáng-lập ○ 立. Khởi đầu dựng lên: *Sáng-lập ra một hội buôn.* || Sáng-nghiệp ○ 業. Dựng lên cơ-nghiệp: *Nguyễn-Trãi giúp Lê Thái-tổ sáng-nghiệp nhà Lê.* || Sáng-tạo ○ 造. Khởi đầu làm ra: *Sáng-tạo một dinh-cơ.*

Sàng

Sàng. I. Đồ dùng đan bằng tre, nong lòng, thưa lỗ. để lặc cho vật vụn rơi xuống, vật to còn lại.

VĂN-LIỆU. — *Đi một ngày sàng, học một sàng khôn (T-ng).* — *Miếng giữa sàng, bằng sàng xó bếp (T-ng).* — *Lọt sàng, xuống nia (T-ng).* — *Dầu rằng áo rách tay sàng, Đủ đóng, đủ góp với sàng thì thôi (C-d).*

II. Dùng cái sàng mà lặc cho vật vụn rơi xuống, vật to còn lại.

VĂN-LIỆU. — *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, An gạo nhớ kẻ làm xay, giần sàng (C-d).*

Sàng 床. Giường: *Đồng tịch, đồng sàng.*

Sảng

Sảng. Mê-man hoang-hốt: *Sốt lắm nói sảng.*

Sảng 爽. Sáng-sủa: (không dùng một mình).

Sảng-khải ○ 塏. Sáng-sủa rộng-rãi: *Nhà cửa sáng-khải.*
Sảng-khoái ○ 快. Tinh-táo vui-vẻ: *Tinh-lhàn sáng-khoái.*

Sảng-sảng. Thường nói là «sang-sảng». Nói về tiếng đòn-đả mạnh-mẽ: *Tiếng nói sang-sảng. Tiếng đồng sang-sảng.*

VĂN-LIỆU. — *Mấy lời sang-sảng tiếng đồng (Nh-đ-m).*

Sanh

Sanh 生. Xem «sinh».

Sanh. Thù cây thuộc loài si, lá nhỏ.

Sanh. Đồ làm bếp, sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

VĂN-LIỆU. — *Sanh không thủng, cá đi đàng nào (T-ng).*
— *Thịt đầy sanh, không hành không ngon (T-ng).*

Sánh

Sánh. Đề ngang với nhau mà so-đo: *Sánh hai người xem sức học ai hơn. Sánh vai. Sánh bước. Sánh đôi.*

Sánh đôi. Nói về vợ chồng kết bạn với nhau: *Trai gái sánh đôi.* || Sánh vai. Ngồi đứng ngang vai nhau: *Hai người sánh vai nhau đi chơi.*

VĂN-LIỆU. — *Đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai (K).* — *Chén hà sánh giọng quỳnh-tương (K).* — *Minh nào sánh với tanh hời (Nh-đ-m).* — *Uông trang thục-nữ sánh cùng thất-phu (L-V-T).*

Sánh. Nói về nước đường hay mật đặc dính quánh nham-nhấp: *Ăn kẹo sánh tay.*

Sánh. Nói về nước đầy vì chuyển động mà trào ra: *Bâng chền nước đầy sánh cả ra tay.*

Sành

Sành. Đồ đất nung có tráng men: *Chậu sành. Bát sành. Đồ sành.*

VĂN-LIỆU. — *Rán sành ra mỡ (T-ng).*

Sành. Nói người thông-thạo về một mặt nào: *Ăn sành. Sành nghề.*

Sành-sỏi. Nói người thông-thạo công việc, không sót nước gì: *Ăn chơi sành-sỏi. Công việc sành-sỏi.*

Sánh

Sánh. Cũng nghĩa như «tỉnh» (省).

Sánh 廳. Chỗ làm việc quan (không dùng một mình).

Sánh-đường ○ 堂. Chỗ công-đường: *Sánh-đường mảng tiếng, đòi ngay lên hầu (K).*

Sao

Sao. Điem sáng, ta trông thấy ở trên trời lúc ban đêm: *Sao hóm. Sao mai. Sao đổi ngôi.*

Sao băng Sao đổi ngôi. || Sao cờ. Sao có đuôi dài như lá cờ. || Sao chổi. Sao có tua sáng dài như hình cái chổi. ||

Sao hôm. Tức là Kim-tinh, mọc buổi hôm sau khi mặt trời lặn. || Sao mai. Tức là Kim-tinh, mọc buổi sáng trước khi mặt trời mọc. || Sao sa. Sao ở trên trời sa xuống. || Sao tua. Tức là sao chổi.

VĂN-LIỆU. — Vật đôi, sao đôi. — Đẹp như sao băng (T-ng). — Đông có mây, tây có sao. — Vầng trăng thì đã có sao, Vầng hoa thiên-lý, có đào nhị non (C-d).

Sao. Vầng dầu mỡ tròn-tròn nổi trên mặt nước: Nước béo có sao những mỡ.

Sao. Tiếng hỏi để chỉ nghĩa thế nào hay vì có gì: Tại sao? Làm sao? Sao không đi học?

VĂN-LIỆU. — Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho được vợ người mà thương (C-d). — Nói nên mà ở chẳng nên, Quang rom gánh đá, sao bền bằng máy? (C-d). — Xưa sao nói nói, thề thề, Bấy giờ mở khóa trao chìa cho ai? (C-d). — Đến điều sống đục, sao bằng thác trong (K). — Mặt sao-dày gió dạn sương, Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân! (K). — Đã dày vào kiếp phong-trần, Sao cho sỉ-nhục một lần mới thôi (K). — Ông tơ sao khéo đa-đoan, Xe tơ sao khéo xe quàng xe xiên (K). — Duyên đã may, cơ sao lại rủi. Nghĩ nguồn cơn giờ-giới sao đang (C-o).

Sao 炒. Rang: Sao thuốc.

Sao 抄. Theo bản chính mà chép ra: Sao bức văn-tự. Bản sao.

VĂN-LIỆU. — Tam sao, thất-bản (T-ng).

Sáo

Sáo. Nhạc-khi làm bằng ống trúc, thổi thành tiếng kêu: Thổi sáo. Ống sáo.

VĂN-LIỆU. — Tung-bìnhg dịp sáo, dịp sênh (Ph-Tr).

Sáo. Loài chim, lông đen có điểm trắng ở cánh, có thể bắt-chước tiếng người nói được: Con sáo học nói.

Sáo ngà. Loài sáo mỏ trắng như ngà. || Sáo sậu. Loài sáo có khoang trắng ở cổ. Cũng gọi là « cà-cưỡng ».

VĂN-LIỆU. — Ai đem con sáo sang sông, Mà cho sáo lại sỏ lông sáo bay (Việt-nam phong-sử).

Sáo. Bức mảnh-mảnh nhỏ và ngắn: Mảnh-mảnh, cánh sáo.

Sáo 套. Nói về câu văn hay câu nói dùng những câu đã có sẵn từ trước: Câu văn sáo. Câu nói sáo.

Sào

Sào. Gậy dài bằng tre, bằng hóp: Lấy sào chống thuyền. Sào phoi quần áo. Vác sào vác gậy đi đánh cướp.

VĂN-LIỆU. — Đói ta cố sức lên ghềnh, Em ra đứng mũi, cho anh chịu sào (C-d). — Phó cho con Nguyễn thị-Đào, Nước trong leo-lẻo cầm sào đợi ai (thơ bà huyện Thanh-quan). — Cầm sào sâu khó nhô (T-ng). — Giật áo thì phoi con sào, Chớ phoi trắng rào rách áo chống tao (C-d).

Sào. Phần mười một mẫu: Năm sào ruộng. Ba sào vườn.

Sào 巢. Tổ: Sào-huyệt.

Sào-huyệt 穴. Tổ, hang. Nghĩa bóng: Nơi trú ẩn của bọn giặc cướp: Phá sào-huyệt của quân giặc.

Sào

Sào. Thờ rở to, mặt thưa: Sào chè.

Sào. Để non: Con sào.

Sào 稍. Hơi-hơi, gần-gần (không dùng một mình).

Sào thông 通. Hơi thông: Học mới sào thông.

Sạo

Sạo. Kháo chuyên: Sạo miệng ngồi lê đôi mách.

Sạo. Thờ cá bễ, thịt ngon.

Sạo-sạo. Tiếng chỉ những vật nhỏ dẫn như cuội sỏi chạm vào nhau mà phát ra: Ăn phải sỏi sạo-sạo. Chân đi trên đá cuội sạo-sạo.

Sạo-sục. Tim-tôi, lục-lạo: Tim sạo-sục khắp mọi nơi.

Sáp

Sáp. 1. Chất mềm và dẻo, sắc vàng, ở tổ ong lấy ra. (thường dùng để làm cây thập cho sáng: Dẻo như sáp ong. Viên thuốc bao sáp. — 2. Thờ sáp người ta chế với phẩm đỏ và ướp hoa, dùng để trang-điểm: Soi gương, đánh sáp. Nghĩa rộng: Nói chung về vật gì quánh và dính như sáp. Cúi gà sáp.

VĂN-LIỆU. — Đèn soi nối sáp, song đào thêm hoa (K). — Đèn gần dong sáp, dính xa bay trầm (Nh-đ-m).

Sáp 澀. 1. Rít, tắc, trệ: Làm vẩn, tứ sáp nghĩ không ra. — 2. Khó-khăn cực-nhọc, không được trơn-tru trôi chảy: Gian sáp. Khô sáp.

Sáp 歃. Bôi vào: Sáp-huyệt.

Sáp-huyệt 血. Uống máu để thề: Cùng nhau sáp-huyệt kết-giao.

Sáp 插. Nhập vào với nhau: Hai làng sáp làm một.

Sáp-nhập 入. Nói về đem đất chỗ này thuộc nhập với chỗ khác: Lấy 2 tổng ở huyện này đem sáp-nhập huyện kia.

Sạp

Sạp. Sàn bắc ở trong khoang thuyền để nằm, ngồi: Sạp thuyền. Ván sạp. Cất sạp lên để lát nước.

Sát

Sát. Giáp liền vào, sát tới: Ngồi sát nhau. Kề tử sát tường. Nước cạn sát đáy. Đi sát bờ hè. Róc thịt sát xương.

Sát-rạt. Cũng nghĩa như « sát-sạt ». || Sát-sát. Thường nói là « san-sát ». Liền nhau, tỏ ý nhiều: Trong làng san-sát những nhà ngói. || Sát-sạt. Liền khít với nhau: Ngồi sát-sạt nhau.

Sát 殺. Giết: *Cổ sát. Ngô sát. Sát nhân, hại vật.*

Sát-khí 氣. Khí dữ-dội, hung-ác, tỏ cái dáng muốn giết hại: *Àm-âm sát-khí ngất trời ai đang (K).* || **Sát-phạt 伐.** Đánh giết. Nghĩa bóng: Nói về cuộc đánh bạc ăn thua to: *Hai con bạc sát-phạt nhau.* || **Sát-sinh 生.** Giết loài sinh-vật: *Người tu đạo Phật không sát-sinh.*

VĂN-LIÊU. — *Sát nhân giả tử. — Lý vô tận sát (T-ng).*

Sát 察. Xét: *Quan sát. Khảo sát.*

Sát hạch 核. Xét hạch: *Sát-hạch học-trò.*

Sạt

Sạt. Lở, sụt: *Đê sạt. Sét đánh sạt mái ngói.* Nghĩa bóng: Tan nát hư hại: *Cờ bạc sạt hết cơ-nghiệp.*

Sạt. Tiếng động chạm mạnh vào lá cây: *Nghe tiếng động sạt trong bụi.*

Sạt-sạt. Thường nói là « sần-sạt ». Tiếng sạt nhỏ nhỏ.

Sau

Sau. 1. Phía trái với phía trước: *Sau nhà. Sau lưng.*
— 2. Nối theo, tiếp theo: *Hôm sau. Năm sau. Đời sau. Sau ngày hội.*

VĂN-LIÊU. — *Trước lạ, sau quen. — Trước sao, sau vậy. — Rào sau, đón trước (T-ng). — Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng (K). — Đạo tương chợt thấy mái sau có nhà (K). — Sau này phu quý, phụ vinh vẹn tròn (Nh-đ-m).*

Sáu

Sáu. Số đếm, dưới số năm trên số bảy: *Sáu đồng. Sáu năm.*

VĂN-LIÊU. — *Thò-lò sáu mặt (T-ng). — Ngày sáu khắc thì mong nhận vắng (C-o). — Đêm năm canh, ngày sáu khắc (T-ng).*

Say

Say. Cọc cắm để giữ cái dăng đánh cá.

Say. Bị rượu, bị thuốc làm cho trong người choáng-váng hay mê-mẩn: *Say rượu. Say thuốc.* Nghĩa bóng: Mê đắm: *Say gái.*

Say mèm. Say quá: *Uống rượu say mèm.* || **Say-mê.** Hăm mê: *Trai gái say mê nhau.* || **Say-sưa.** Nói chung về sự say: *Rượu chè say-sưa.*

VĂN-LIÊU. — *Cơm no, rượu say. — Say tít cung thang. — Nói với người say như vậy không trả. — Rượu không say, say vì chén (T-ng). — Ở đời ta chẳng sợ ai, sợ người say rượu nói dai như thừng (C-d). — Còn trời, còn nước, còn non, còn cỏ bán rượu, anh còn say-sưa (C-d). — Bàng-khuáng như linh, như say một mình (K). — Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng (K). — Càng yếu vì nết, càng say vì tình (K). — Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đờ, thành này muốn nghiêng (C-o). — Hương trời đắm nguyệt, say hoa (C-o).*

Sây

Sây. Mụn lẩn-tẩn như rôm mọc ở ngoài da: *Mọc rôm, mọc sây.*

Sây. Cầm cái mệt mà hất lên hất xuống làm cho hột lép hay là vỏ bay đi: *Sây gạo. Sây thóc. Sây trâu.*

VĂN-LIÊU. — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đạn nứa sây đá, giết voi xem dò (C-d).*

Sây

Sây. Sực, chợt, bất thình-linh: *Sây nhớ. Sây thức.*

Sắc

Sắc. Bén, cắt dễ đứt, trái với cùn, nhọt: *Dao sắc.* Nghĩa bóng: Nhanh, giỏi: *Con mắt sắc. Nước bạc sắc. Súc học sắc.*

Sắc cạnh. Sành-sỏi, lối đời: *Người ấy sắc cạnh, không ai bắt nạt nổi.* || **Sắc-sảo.** Nói về người tinh-khôn, nhanh-nhẹn, tốt đẹp: *Con người sắc-sảo. Con gái quê mà sắc-sảo.*

VĂN-LIÊU. — *Sắc như nước. — Mắt sắc như dao cau. — Lưỡi sắc hơn gươm (T-ng). — Kiêu căng sắc-sảo mặt-mà, So bề tài sắc lại là phần hơn (K).*

Sắc. Nói về nấu thuốc kỹ: *Thang thuốc sắc ba nước.*

Sắc 色. I. 1. Màu, vẻ: *Sắc đỏ, sắc xanh. Sắc đẹp. Sắc mặt. Nhan sắc.* — 2. Vẻ đẹp của đàn bà con gái: *Mê sắc. Hiếu sắc.*

Sắc-dục 欲. Lòng ham muốn đàn bà con gái: *Ham mê sắc-lục thì hao tổn tinh-thần.* || **Sắc-phục 服.** Màu áo phân biệt tước phẩm các quan: *Định sắc-phục của các quna.*

VĂN-LIÊU. — *Gái tham tài, trai tham sắc (T-ng). — Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (K). — Sắc xiêm hoa dệt, nét hài phượng thêu (Nh-đ-m).*

II. Tiếng nhà Phật, nói cái hình-tượng hiện rõ ra. Phạm những vật có hình có tượng ở trong thế-gian đều là sắc cả: *Sắc sắc, không không*

Sắc-giới 界. Cõi còn có các hình sắc nhưng hết thị-dục: *Thuyết nhà Phật chia thế-gian ra làm ba giới: Dục-giới, sắc-giới, vô-sắc-giới.*

Sắc 敕. 1. Tờ ban-thường phong-tặng của vua: *Được sắc phong-lặng. Sắc phong nhất-phẩm phu-nhân.* — 2. Giấy bùa có dấu riêng ở các đền thờ thần thánh để trừ ma quỷ: *Sắc đức thánh Trần.*

Sắc-chỉ 旨. Lời vua truyền ở trong sắc: *Khâm-ban sắc-chỉ tới nơi rành-rành (K).* || **Sắc-lệnh 令.** Lệnh vua truyền ở trong sắc: *Sắc-lệnh nhà vua truyền ra là phải theo.*

VĂN-LIÊU. — *Thái-sư chức chịu ngự-tiền sắc phong (L-V-T). — Sắc rồng ấn ngọc nộp đây đem về (C-d).*

Sắc 齋. I. Mất mùa (không dùng một mình). Nghĩa bóng: Thiếu kém: *Bỉ sắc, tư-phong.*

VĂN-LIÊU. — *Lạ gì bỉ sắc, tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (K).*

II. Keo bần (không dùng một mình): *Sắc lận.*

Sắc-lận 吝. Keo củi bần-xỉn: *Tính người sắc-lận.*

Sắc

Sắc. Nói khi ăn uống bị vật gì vướng vào họng hơi mà tức hơi bật ra : *Ăn vội hay sắc.*

Sắc gạch. Nói về người phải làm khó - nhọc : *Làm sắc gạch. Chạy sắc gạch. Đánh sắc gạch.* || **Sắc máu.** Nói người bị đánh đổ máu mồm máu mũi ra : *Đánh sắc máu.* || **Sắc-sắc.** Thường nói là « sắc-sắc ». Nói về tiếng cười to, kéo từng hồi : *Cười sắc-sắc.*

Sắc. Nói mùi gì xông lên nồng quá : *Sắc những hơi rượu. Mùi hương thơm sắc.*

Sắc-sua. Cũng nghĩa như « sắc ».

Sắc-sờ. Cũng nghĩa như « sắc-sờ ».

Sắc-sỡ. Nói về nhiều màu nhiều sắc chen lẫn nhau không đều và khó coi : *Quần áo sắc-sỡ.*

Sắc-sừ. Nói làm-nhảm không ra câu gì : *Nói sắc-sừ như người say rượu.*

Sắm

Sắm. Sửa soạn cho có, cho sẵn : *Sắm tuồng. Sắm đồ đạc. Sắm quần áo đi chơi.* Nghĩa rộng : *Đi mua : Đi chợ sắm tết. Ra lĩnh sắm hàng.*

Sắm-sanh. Cũng nghĩa như « sắm » : *Sắm-sanh lễ vật.* || **Sắm-sửa.** Nói chung về sự sắm : *Tưng-bưng sắm-sửa áo-xiêm (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đi giặc sắm bầu, đi cầu sắm rỏ (T-ng).* — *Chị em sắm-sửa bộ-hành chơi xuân (K).* — *Hương hoa ngũ cúng sắm-sanh lễ thường (K).* — *Mẹ em cấm đoán em chi, Đẽ em sắm sửa em đi lấy chồng (C-d).*

Sậm

Sậm. Đậm màu : *Đen sậm. Nước da sậm.*

Sấn

Sấn. Rượt bắt các loài thú vật ở rừng núi : *Sấn hươu. Sấn nai.* Nghĩa rộng : *Theo đòi người khác để cầu được việc mình muốn : Sấn gái. Sấn kẻ cướp.*

Sấn-bắn. Nói chung về sự đi săn : *Tinh ưa săn bắn.* || **Sấn đón.** Theo đuổi, đón rước : *Sấn đón con bạc. Có đào săn đón quan viên.* || **Sấn-sóc.** Chăm nom giữ gìn : *Sấn-sóc con cái.*

VĂN-LIỆU. — *Năm canh thì ngủ có ba, Hai canh săn-sóc việc nhà làm ăn (C-d).*

Sấn. I. Nói về dây xoy xe kỹ xoắn chặt với nhau : *Chỉ xe sấn. Thường đánh sấn.* Nghĩa rộng : *Nói về da thịt co dãn lại : Sấn da, sấn thịt.*

II. Mau, mạnh : *Đi cho sấn. Nước chảy sấn.*

Sấn-sắt. Xem « sắt-sắt ».

Sấn

Sấn. Loài cây, củ có lõi, nhiều bột, ăn được : *Bánh bột sấn. Say sấn.*

Sấn dây. Thứ sấn về loài dây leo, có củ ăn được.

VĂN-LIỆU. — *Sấn bìm chứt phận con con (K).* — *Xin đem dây sấn may nhờ bóng thông (H-T).*

Sấn. I. Thứ cây có nhựa dính và đen, dùng để sơn thuyền, vỏ để nhuộm bia sách hay lưới.

II. Sơn bằng nhựa cây sấn hay nhuộm bằng vỏ cây sấn : *Sấn thuyền. Sấn bia sách.*

Sấn

Sấn. Sấm-sửa rồi, sắp đặt rồi, có rồi : *Sấn ăn. Sấn mặc. Làm sấn.*

Sấn dịp. Gặp dịp có sấn : *Sấn dịp anh em đi chơi cho vui.* || **Sấn lòng.** Vốn đã có lòng sấn : *Sấn lòng giúp nhau.* || **Sấn-sàng.** Cũng nghĩa như « sấn » : *Cơm nước sấn-sàng.* || **Sấn tay.** Nhân tay đương làm gì sấn : *Sấn tay rút hộ chén nước.*

VĂN-LIỆU. — *Tu-hủ sấn tờ mà đẽ (T-ng).* — *Thông-minh vốn sấn tư trời (K).* — *Trong tay đã sấn đồng tiền, Mặc lòng đời trắng thay đen khó gì (K).* — *Trám-anh chung-đỉnh đầu nhà sấn đày (Nh-đ-m).*

Sắng

Sắng. Hòm đựng xác người chết.

VĂN-LIỆU. — *Hàng sắng chết bó chiếu (T-ng).* — *Bán hàng như bán hàng sắng, Ai mua thì bán chẳng ràng mòi ai (C-d).* — *Muốn ăn thì lăn vào bếp. Muốn chết thì lết vào sắng (T-ng).*

Sắng. Thứ cổ người ta cắt để đánh tranh lợp nhà : *Tranh cổ sắng.*

Sắng. Tên một thứ gỗ.

Sắng

Sắng. Thứ cây, lá dùng để nấu canh.

Sắng

Sắng-sắc. Xem « sắc-sắc ».

Sắp

Sắp. 1. Xếp cho có thứ-tự : *Sắp hàng.* — 2. Sửa soạn cho sẵn để làm việc gì : *Sắp làm. Sắp ăn. Sắp đi.*

Sắp-ấn. Xếp ấn vào hòm tạm nghỉ việc quan : *25 tháng chạp làm lễ sắp-ấn.* || **Sắp đặt.** Xếp đặt : *Sắp đặt công việc.* || **Sắp sửa.** Sửa soạn sẵn : *Sắp sửa đi xa.*

VĂN-LIỆU. — *Đà-đao sắp sấn chước dùng (K).* — *Bè gian đương sắp muu lừa (Nh-đ-m).* — *Ông chết thì thiệt thân ông, Bà lói sắp-sửa lấy chồng nay mai (C-d).* — *Bà chết thì thiệt thân bà, Ông lói sắp-sửa lấy ba nàng hầu (C-d).*

Sắp. I. Bọn, tụi : *Sắp du-côn. Sắp lâu-la.*

II. Lốp, chập : *Ăn từng sắp. Đánh một sắp.*

Sắt

Sắt. Loài kim màu xám, dùng để đánh đồ đạc và đúc binh-khi : *Dùi sắt. Cửa sắt. Cột sắt.* Nghĩa bóng : *Cứng không lay chuyển được : Dạ sắt, gan vàng.*

Sắt đá. Sắt và đá. Nghĩa bóng : Nói người kiên-nhẫn không lay chuyển được : *Can trường sắt đá*. || **Sắt son.** Sắt và son. Nghĩa bóng : Nói người trung-nghĩa thành-thực : *Nào lời non nước, nào lời sắt son* (K).

VẮN-LIỆU. — Xương đồng da sắt. — Có công mài sắt, có ngày nên kim (T-ng). — Như nung gan sắt, như bào lòng son (K). — Lạ cho mặt sắt, cũng gãy vì tình (K). — Lòng người là sắt, phép công ấy lờ (Nh-d-m). — Tinh thành một tấm sắt gang trăm rèn (H-T).

Sắt. Quất lại : *Đậu rán sắt lại không nở.*

Sắt 瑟. Nhạc khí có nhiều dây.

VẮN-LIỆU. — Lọ là vàng đá mới ra sắt cầm (K).

Sắt-sắt. Thường nói là « sấn-sắt ». Loài cá hình như cá rô nhỏ ở nước ngọt, vẩy có sắc xanh đỏ, đuôi dài.

VẮN-LIỆU. — Thả sắt-sắt bắt cá xộp (T-ng).

Sắt

Sắt. Loài sậy người ta thường dùng để làm lao mìn.

Sắt. Thứ cá bễ, mình dẹp và nhỏ, thường phơi khô hay làm mắm.

Sấm

Sấm 參. I. Tên một thứ củ dùng để làm thuốc bổ : *Sấm Cao-ly. Nhân-sấm. Dương-sấm.*

II. Tên vị sao Kim-tinh, tức là sao hóm.

Sấm thương 商. Sao hóm và sao mai. Nghĩa bóng : Nói hai bên cách trở không gặp được nhau : *Sấm thương đôi ngả.*

VẮN-LIỆU. — *Sấm thương chẳng vẹn chữ lòng* (K). — *Sụt-sùi đôi ngả sấm thương* (H-Chữ).

III. So le (không dùng một mình).

Sấm-si 差. So le, không đều, sơ-sần, không sai nhau hạo nhiều : *Hai người đừng sấm-si nhau. Giá hàng sấm-si nhau.*

Sấm 森. Cây cối rậm-rạp (không dùng một mình). Nghĩa bóng : Nghiêm-mật : *Sấm-nghiêm.*

Sấm-lâm 林. Rừng cây rậm : *Môn học sấm-lâm*. || **Sấm-nghiêm 嚴.** Nghiêm-mật : *Luật-lệnh sấm-nghiêm.*

Sấm

Sấm. Tiếng nổ ở trên không do hai luồng điện âm dương gặp nhau : *Sấm động. Sấm dậy. Sấm rền. Sấm vang.*

Sấm sét. Sấm và sét. Nghĩa bóng : Oai dữ-dội làm cho người ta phải kinh sợ : *Ra oai sấm sét*. || **Sấm vang.** Tiếng sấm vang động. Nghĩa bóng : Tiếng tăm đồn đi khắp mọi nơi : *Danh tiếng sấm vang.*

VẮN-LIỆU. — *Sấm bên đông, ả động bên tây* (T-ng). — *Đánh trống qua cửa nhà sấm* (T-ng). — *Mấy đời sấm trước có mưa, mấy đời di ghẻ có ưa con chồng* (C-d). — *Nghe như vịt nghe sấm* (T-ng). — *Bất linh nổi trận dùng dùng sấm vang* (K). — *Dầu rằng sấm sét búa rìu cũng cam* (K). — *Trộm*

nhờ sấm sét ra oai (K). — *Danh uy từ đấy, sấm vang trong ngoài* (K).

Sấm 讖. Lời tiên-tri nói từ trước để lại mà chứng-nghiệm : *Sấm Trạng-Trình.*

Sấm

Sấm. Tiếng vật gì to đờ hay chạm mạnh mà phát ra : *Trống đờ sấm. Hai cái xe đâm sấm vào nhau.*

Sấm. Tối đen lại : *Mây kéo lối sấm.* Nghĩa bóng : Nói về mặt người ta vì buồn rầu hay tức giận mà thốt-nhiên mắt về tươi : *Sa sấm mặt xuống.*

Sấm 岑. Núi chỗ nhiều cây rậm-rạp (không dùng một mình).

Sấm-uất 蔚. Nói về chỗ núi có cây cối rậm-rạp. Nghĩa bóng : Đông-dục : *Dân-cư sấm-uất.*

Sấm-sập. Xem « sập-sập ».

Sấm

Sấm. Thấm, già màu, đậm màu : *Đỏ sấm, đen sấm.*

Sân

Sân. Khoảng đất bỏ trống ở trước hay sau nhà : *Sân gạch. Phơi thóc ở sân.*

Sân rồng. Sân trong cung điện nhà vua. || **Sân-sương.** Nói chung về sân. || **Sân tàu.** Tầng lộ-thiên ở trên khoang tàu.

VẮN-LIỆU. — *Cửa cờ bạc để ngoài sân* (T-ng). — *Sân Trinh, cửa Khổng* (T-ng). — *Sân ngô cánh bích đã chen lá vàng* (K). — *Song song vào trước sân hoa lụy qui* (K). — *Bác đồng chặt đất, linh-kỳ rợp sân* (K). — *Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn* (K).

Sân 隰. Giận : *Tham, sấn, si là ba cái độc hại cho người.*

Sân-si 癡. Giận dữ, hung cực : *Liệu uẩn-nĩ, chó sấn-si thiệt đời* (K).

Sấn

Sấn 1. Xông tới : *Sấn vào mà đánh.* — **2.** Phăng đi : *Làm sấn đi. Cắt sấn.*

Sấn-sở. Trỏ bộ hung-hăng : *Sấn-sở chực đánh. Ăn nói sấn-sở.*

Sấn

Sấn. I. Nói bộ da sù-si không nhẵn : *Sấn như da cam-sành.*

II. Sượng, không dẻo : *Khoai sấn.*

Sấn mặt. Sượng mặt vì người ta mắng hay nói xấu.

Sấn

Sấn. Nổi tít lên từng đám ở ngoài da : *Nóng sấn cả người lên.*

Sấn. Nói về sợi tơ to : *Tơ sấn. Hàng dệt sấn ngang.*

Sáng

Sáng. Tên một thứ gỗ.

Sấp

Sấp. Úp mặt xuống, trái với ngửa: *Nằm sấp. Ngã xấp mặt xuống. Mặt sấp, mặt ngửa.*

sấp bóng. Nói ngồi hay đứng trước ánh sáng, thành ra trước mặt có bóng tối: *Ngồi sấp bóng không viết được.* || Sấp cật. Quay lưng lại: *Sấp cật làm ngư.* || Sấp mặt. Trở mặt, bội-bạc: *Sấp mặt như trở bàn tay.*

Sập

Sập. Thứ giường chân liền, chung quanh có diềm: *Sập chân quỳ.*

VĂN-LIỆU. — Ông cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo (C-d).

Sập. Đổ xuống, sụp xuống: *Trời sập mưa. Cửa bể sập xuống. Nhà đổ sập xuống.*

Sập-sập. Thường nói là « sầm-sập ». Nói về giọt mưa liên-tiếp đổ xuống: *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa (K).* || Sập-sinh. Nói về chỗ đất hay lún, hay sụt. || Sập-siu. Nói về trời lúc mưa lúc tạnh không ngớt hẳn.

Sâu

Sâu. Loài côn-trùng ăn lá, trái hay gỗ, và đến khi già hóa ra con bướm. Nghĩa rộng: Loài trùng hay đục ở trong xương, trong thịt: *Sâu răng. Sâu quặng.*

Sâu bọ. Nói chung về các loài sâu: *Giết sâu bọ.* || Sâu đo. Thứ sâu lúc đi thì co mình lại rồi lại vươn thẳng ra như là đo bằng gang tay. || Sâu keo. Sâu ăn lúa. || Sâu quặng. Bệnh có thứ sâu ăn ở chân loét thịt ra. || Sâu răng. Thứ bệnh có vi-trùng đục thủng răng. || Sâu róm. Thứ sâu mình có lông.

VĂN-LIỆU. — Rau nào, sâu ấy. — Con sâu bỏ rầu nổi canh. — Mía sâu có đố, nhạ dột có nơi (T-ng).

Sâu. Nói về cái gì mà đây cách xa trên mặt nhiều, trái với nông, cạn: *Sông sâu. Giếng sâu. Lọ sâu lòng. Hang sâu.* Nghĩa rộng: Nói cái chiều dọc, dài quá chiều ngang nhiều: *Nhà sâu. Ngõ sập.* Nghĩa bóng: Đến tận cùng, tận đáy: *Học sâu. Mưu sâu.*

Sâu cay. Thâm ác: *Ăn ở sâu cay.* || Sâu hoắm. Sâu thăm-thăm không thấy đáy: *Cái vực sâu hoắm.* || Sâu sắc. Sâu và sắc: *Mưu mẹo sâu sắc.*

VĂN-LIỆU. — Sâu ao, cao bờ. — Cắm sào sâu khó nhổ. — Sâu khố lợi, cao khố treo. — Sâu ao lùn cá, dực dụ kiêu thân (T-ng).

Sấu

Sấu. Thứ cây, quả có vị chua. ăn được.

Sấu. Loài bò sát ở nước, miệng dài có răng sắc như răng cưa, hay ăn các loài thú-vật khác.

Sấu. Con vật người ta tưởng-tượng ra mà đập ở trên cột trụ, hoặc trước cửa đình, cửa đền.

Sầu

Sầu 愁. Buồn rầu: *Sầu não. Sầu muộn.*

Sầu muộn 悶. Buồn-bã, rầu-rĩ: *Giải nỗi sầu muộn.* || Sầu-não 惱. Buồn rầu tức-bực: *Làm cho tan mối sầu-não.*

VĂN-LIỆU. — Sầu đông càng lắt càng đầy (K).

Sầu-riêng. Thứ cây có quả giống như quả mít, thỏ-sản ở Nam-kỳ, Cao-mên.

Sây

Sây. Hơi sây ra.

Sây-sát. Sây da, sát thịt: *Ngã sây-sát cả mặt.*

VĂN-LIỆU. — Sây da ba quan, chảy máu sáu quan (T-ng).

Sấy

Sấy. Dùng hơi nóng làm cho khô: *Sấy chè, sấy cau.*

Sấy. Thứ đồ ăn làm bằng thịt giã ra, đàn mỏng như giấy rồi hơ vào lửa cho khô: *Nhắm rượu với sấy.*

Sầy

Sầy. Bị thương rách da: *Sầy da róm máu.*

VĂN-LIỆU. — Bây giờ trót đã sầy da trán, Ngày trước đi đầu mất mấy lông (thơ cổ).

Sầy

Sầy. Tuột, hựt, lở: *Sầy chân, sầy tay. Sầy thai. Sầy miệng, sầy lời. Có việc sầy đến.*

VĂN-LIỆU. — Sầy đàn tan nghề (T-ng). — Sầy vai xuống cánh tay (T-ng). — Sầy cha còn chú, sầy mẹ bù dì (T-ng). — Nhớ khi lở bước sầy vời (K). — Con cá sầy là con cá lớn (T-ng).

Sầy. Chợt, vừa mới: *Sầy nghe chiếu mở khoa thi (Nh-d-m).*

VĂN-LIỆU. — Tiếng sen sầy động giấc hờ (K).

Sậy

Sậy. Loài cây mọc ở bờ sông bãi cát hoặc ở sườn núi, thuộc về loài tre nứa, thân nhỏ mình mỏng: *Bãi sậy.*

VĂN-LIỆU. — Nhà tranh đổ sậy (T-ng).

Se

Se. I. Hơi khô: *Môi se. Da se. Cá se vảy.*

VĂN-LIỆU. — Mặt se mây sém (T-ng). — Miệng còn se có đầu chè thiết khách (T-ng). — Trúc se ngọn thỏ, tờ chùng phím loan (K).

II. Hơi mệt nhọc, khó chịu: *Se mình.*

Se-sua. Nói cái bộ khoe đẹp: *Ấu mặc se-sua.*